

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 202

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ chuẩn hóa các lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Tiếp theo Kế hoạch số 3521/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 26 thủ tục hành chính nội bộ chuẩn hóa các lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (có Danh mục và nội dung cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính nội bộ các lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trước đây thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Cương**

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ  
CHUẨN HÓA LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM, BẢO TỒN THIÊN  
NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN  
LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 202  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

**1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm</b>
1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
5	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập
6	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng
7	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn
8	Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

11	Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước
12	Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước
13	Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành
14	Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES
15	Thả động vật về môi trường tự nhiên
16	Chuyển giao (động vật) cho cơ quan quản lý chuyên ngành
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học</b>
1	Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý
2	Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen
3	Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
4	Thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

## 2. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ
<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm</b>	
1	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng
2	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn
3	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết

	không có người thừa kế theo quy định của pháp luật
4	Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã
5	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức
6	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

#### **I. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm**

#### **1. Thủ tục Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

##### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

##### **b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

##### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

##### **d) Thời hạn giải quyết:** 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

##### **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

*(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liên vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

*(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liên vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

*(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;
- Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

*(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:*

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

*(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

*(vi) Vườn thực vật quốc gia:*

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

*(vii) Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

**1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**2. Thủ tục Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

**d) Thời hạn giải quyết:** 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;
- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;
- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

### **3. Thủ tục Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
  - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
  - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
  - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
  - + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
  - + Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

#### **d) Thời hạn giải quyết:**

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án.

#### **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

#### **e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

#### **4. Thủ tục Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ban hành văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp xã.

Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã;

- Bước 2: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn; tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số

156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Bước 3: Gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng.

Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 4: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

- Bước 5: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

\* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan chuyên môn cấp xã: Văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

\* Hồ sơ cơ quan chuyên môn cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

\* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Sở Nông nghiệp Môi trường:

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn các xã, phường chi tiết đến tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã, phường, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa

điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

\* Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã, phường, cần chi tiết, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã cần chi tiết, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

#### **d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp xã.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tổng hợp kết quả giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **5. Thủ tục Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân**

## **cấp tỉnh quyết định thành lập**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức) có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng;

Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng theo quy định của pháp luật;

- Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;
- Thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý);

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức).

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt phương

án chuyên loại rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**6. Thủ tục Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng.**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và chủ rừng.

- Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**d) Thời hạn giải quyết:** Xem xét, quyết định thu hồi rừng: 50 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

**d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của UBND cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**7. Thủ tục Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

## **8. Thủ tục Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

+ Đối với Chương trình 809: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của đơn vị;

+ Đối với Tiểu dự án 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị.

- Bước 2: Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương:

+ Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1

năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh (Cơ quan chủ quản của chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ chương trình), Bộ Tài chính;

+ Văn phòng Thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của địa phương, trình Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình 809 xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ dự án thành phần).

- Bước 3: Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau:

+ Đối với Chương trình 809: gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính tổng hợp;

+ Đối với Tiểu dự án 1: Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, Gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp.

- Bước 4: Trước ngày 15 tháng 8 hàng năm, Văn phòng Ban chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809 năm sau, gửi Bộ Tài chính.

- Bước 5: Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, các địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm: Kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của địa phương: trước ngày 30 tháng 6 hàng năm;

- Tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 trước ngày 15 tháng 7 hàng năm;

- Các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1: trước ngày 31 tháng 7 hàng năm;

- Trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809, gửi Bộ Tài chính: trước ngày 15 tháng 8 hàng năm;

- Các địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809: trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các Sở, ngành.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện;
- Thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

- Khoản 1, Điều 24, Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

## **9. Thủ tục Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ quy mô, diện tích, danh sách chủ rừng, nguồn kinh phí hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Bước 2: Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán kinh phí hỗ trợ phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được phê duyệt quy định tại bước 1 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng là tổ chức và giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho Ủy ban nhân dân cấp xã để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Dự thảo dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh (xác định rõ quy mô, địa điểm, diện tích, danh sách chủ

rừng, nguồn kinh phí hỗ trợ).

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Phê duyệt dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Cấp kinh phí và giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho Ủy ban nhân dân cấp xã để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

## **10. Thủ tục Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán, đáp ứng điều kiện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai kế hoạch, nghiệm thu, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm: dự thảo kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phê duyệt kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

## **11. Thủ tục Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ sở hữu thông báo tới Hạt Kiểm lâm hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Hạt Kiểm lâm hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Bước 2: xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, Hạt Kiểm lâm hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị lâm sản (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản chính).

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập 01 bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem

xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

**b) Cách thức thực hiện:** không quy định

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ tại cơ quan tiếp nhận, gồm:

Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Hồ sơ quy định tại bước 2 mục a này: bản sao.

**d) Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Hạt Kiểm lâm hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chi cục Kiểm lâm

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**12. Thủ tục Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản Hạt Kiểm lâm/ Chi cục Kiểm lâm xây dựng 01 bộ hồ sơ báo cáo, đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Sở Nông nghiệp và môi trường, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh lập phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Bước 2: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan quản lý cấp trên hoặc có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn

dân theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính.

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại bước 2 mục a (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại bước 1 mục a (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

**b) Cách thức thực hiện:** không quy định

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ cơ quan tiếp nhận tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ: Cơ quan quản lý cấp trên, gồm:

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại bước 1 hoặc bước 2 mục a này: bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

+ Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt

phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Hồ sơ quy định tại bước 2 mục a (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại bước 1 mục a (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

**d) Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Hạt Kiểm lâm/ Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.
- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05- PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**13. Thủ tục Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành**

**a) Trình tự thực hiện:****Bước 1: xây dựng hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản hoặc của bộ phận chuyên môn thuộc của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05- PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của Hạt Kiểm lâm/Chi cục Kiểm lâm gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản hoặc Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về việc tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

**Bước 2: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, hoặc cơ quan khác ...) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại bước 1: bản sao.

**Bước 3: Quyết định phê duyệt**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

**Bước 4: Bàn giao tài sản**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gỡ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**b) Cách thức thực hiện: Không quy định.**

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05- PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tài sản tại bước 1 mục a: bản sao.

**d) Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

- Hạt Kiểm lâm.

- Chi cục Kiểm lâm.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của

Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**14. Thủ tục Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES**

**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản hoặc của bộ phận chuyên môn thuộc của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05- PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của Hạt Kiểm lâm/Chi cục Kiểm lâm gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản hoặc Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về việc tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, hoặc cơ quan khác ...) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại bước 1: bản sao.

Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gổ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**b) Cách thức thực hiện:** không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại bước 2 mục a: bản sao.

**d) Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 10 (tang vật), khoản 3 Điều 20 (vật chứng) ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**15. Thủ tục Thả động vật về môi trường tự nhiên****a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản đề nghị cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản có Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản liên hệ, thống nhất với chủ rừng hoặc khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu dự trữ nơi dự kiến tái thả.

Chủ rừng hoặc khu dự trữ thiên nhiên nơi dự kiến thả có văn bản đồng ý theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu dự trữ thiên nhiên nơi dự kiến tái thả.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

- Bước 2: Thả động vật về môi trường tự nhiên

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

Thành phần tham gia thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan chủ trì thả động vật mời đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại, chính quyền địa phương, chủ rừng hoặc Ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì thả động vật quyết định.

Ngay sau khi hoàn thành việc thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**b) Cách thức thực hiện:** không quy định.**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II

ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Văn bản đồng ý của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển.

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên của thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.

Quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Số lượng hồ sơ: không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản.
- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.
- Chủ rừng hoặc khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé nơi dự kiến thả.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 10 (tang vật), khoản 3 Điều 20 (vật chứng) ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên; động vật được thả về môi trường tự nhiên.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Văn bản đồng ý thả động vật/ thủy sản theo Mẫu số 27 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật/ loài thủy sản theo Mẫu số 26 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng

Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

## **16. Thủ tục Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới Chi cục Kiểm lâm đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Chi cục Kiểm lâm có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Kiểm lâm, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Bước 2: Bàn giao, tiếp nhận tài sản

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**b) Cách thức thực hiện:** không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.
- Chi cục Kiểm lâm.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 10 (tang vật), khoản 3 Điều 20 (vật chứng) ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Động vật được bàn giao, tiếp nhận.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

**II. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học****1. Thủ tục Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý****a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác.

- Bước 2. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bước 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bước 4. Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bước 5. Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên

- Bước 6. Cơ quan chuyên môn được giao xây dựng dự án xác lập di sản

thiên nhiên trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

- Bước 7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên:

Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Số lượng: Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

**g) Phí, lệ phí:** Không quy định.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều 13 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

## **2. Thủ tục Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen**

**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Lập biên bản. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành lập biên bản thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen đã được cấp, trong đó nêu rõ căn cứ, lý do thu hồi.

Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lập hồ sơ báo cáo Chủ Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Báo cáo lý do thu hồi (kèm theo biên bản thu hồi);

- Dự thảo Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**d) Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy phép tiếp cận nguồn gen bị thu hồi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện một trong các trường hợp sau:

- Tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.
- Hoạt động tiếp cận và sử dụng nguồn gen gây hại con người, môi trường, an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia của Việt Nam.
- Tiến hành hoạt động tiếp cận và sử dụng nguồn gen ngoài phạm vi được cấp phép.
- Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 59 Luật Đa dạng sinh học năm 2008.
- Điều 18 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.
- Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**3. Thủ tục Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Xây dựng phương án

- Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn.

Bước 2: Xử lý đề nghị

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án chuyển vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân tỉnh xem phê duyệt phương án theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản tham vấn đến cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan khoa học CITES và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý do bằng văn bản

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp không tham vấn: 07 ngày làm việc.
- Trường hợp tham vấn: 21 ngày làm việc.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phê duyệt Phương án chuyển vị theo Mẫu số 14 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**4. Thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

**a) Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh thông tin và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở phải chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**b) Cách thức thực hiện:** Khi nhận được thông tin trong các trường hợp nêu trên.

**c) Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xác minh thông tin: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin.

- Thời gian chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện: 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

**d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

**đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

**e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT

ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**f) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Quyết định hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

### **I. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm**

**1. Thủ tục Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) và chủ rừng.

Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**d) Thời hạn giải quyết:** 50 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường)

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của UBND cấp xã theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

### **l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Khoản 4, Điều 13, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **2. Thủ tục Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Tờ trình của phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường).

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường).

e) **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) **Phí, lệ phí (nếu có):** không

i) **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

k) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Khoản 4, Điều 13, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **3. Thủ tục Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Xác nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) có trách nhiệm xác nhận việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: UBND cấp xã xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được xác nhận của cơ quan chuyên môn cấp xã việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Xác nhận về việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định

của pháp luật.

- Báo cáo của phòng chuyên môn cấp xã việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

**d) Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận được nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường)

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của UBND cấp xã theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Khoản 4, Điều 13, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### **4. Thủ tục Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã**

**a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Tiểu dự án 1 của địa phương tổng hợp, cụ thể: UBND cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị

- Bước 2: Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương, cụ thể: Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ dự án thành phần).

- Bước 3: Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, các địa phương tổng hợp kế

hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau, cụ thể: Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1.

**d) Thời hạn giải quyết**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án gửi cơ quan thường trực Tiểu dự án 1 của địa phương tổng hợp: Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm;

- Tổng hợp kế hoạch và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm;

- Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp: Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm;

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, chủ đầu tư dự án.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến 2025.

- Khoản 2, Điều 24, Thông ttw số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

## **5. Thủ tục Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

- Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

- Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

- Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá

cho thuê rừng.

- Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

Kết quả đấu giá.

Biên bản đấu giá.

Danh sách người trúng đấu giá.

Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

**d) Thời hạn giải quyết:** 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với tổ chức.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường)

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** không

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**6. Thủ tục Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân**

**a) Trình tự thực hiện:**

-Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

- Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

- Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá

cho thuê rừng.

- Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

Kết quả đấu giá.

Biên bản đấu giá.

Danh sách người trúng đấu giá.

Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

**d) Thời hạn giải quyết:** 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường)

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

**g) Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm./.